

Bản án số: 17/2025/DS-PT
Ngày 12-3-2025
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Bình

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Tuyền

Bà Trần Thị Vân Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hán – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đồng Thị Phương M - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 95/2024/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2024 về việc tranh chấp thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2025/QĐ-PT ngày 07 tháng 01 năm 2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 04/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị H; cư trú tại: Số 58A đường P, phường N (nay là phường AD), Quận L, thành phố Hải Phòng. Có mặt

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Anh Bùi Trung H1, sinh năm 1992; cư trú tại: Thôn CB, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng (theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 19/01/2024). Có mặt.

- Bị đơn: Cụ Bùi Đình K; cư trú tại: Thôn CB, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1955; cư trú tại: Thôn CB, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng (theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 19/01/2024). Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Bùi Đình Kh và bà Nguyễn Thị T; cư trú tại: Thôn CB, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; ông Kh có mặt.

- Ông Bùi Đình K6 và bà Đỗ Thị T1; cư trú tại: Thôn CB, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; ông K6 có mặt.

- Ông Dương Đức V và bà Vũ Thị M; cư trú tại: Thôn CB, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Ông Bùi Đình Kh1; cư trú tại: Thôn Đ, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Ông Bùi Đình Kh5; cư trú tại: Số nhà 1032 đường Đồng Kh2, Khu phố 3, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt

- Bà Bùi Thị Kh4; cư trú tại: Số nhà 27B/lô 5/317 đường Đà Nẵng, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bà Bùi Thị Kh2; cư trú tại: Thôn Bách Phương, xã An Thắng, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bà Bùi Thị Kh3; cư trú tại: Thôn Đâu Kiên, xã Quốc Tuấn, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Kh3: Anh Bùi Trung H1, sinh năm 1992; cư trú tại: Thôn CB, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng (theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 22/02/2024). Có mặt

- Uỷ ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng; địa chỉ trụ sở: Số 17 Nguyễn Văn Trỗi, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Bùi Đình Kh1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn Kh2 kiện và trong quá trình trình quyết vụ án, nguyên đơn là bà Bùi Thị H và đại diện của nguyên đơn thống nhất trình bày:* Bố mẹ của nguyên đơn là cụ Bùi Đình K và cụ Trần Thị T2 (chết năm 2010), kết hôn khoảng năm 1956 và sinh được 8 người con; gồm có: Bà Bùi Thị H, ông Bùi Đình Kh1, bà Bùi Thị Kh3, ông Bùi Đình Kh, ông Bùi Đình K6, bà Bùi Thị Kh2, bà Bùi Thị Kh4 và ông Bùi Đình Kh5. Cụ T2 không có con riêng, con nuôi. Bố mẹ của cụ T2 đều đã chết từ lâu.

Năm 1985, do mâu thuẫn với cụ T2 nên cụ K bỏ đi vào miền Nam và giao lại tài sản chung của vợ chồng là căn nhà cấp IV và 02 thửa đất(thửa số 320 và 374a T1ộc tờ bản đồ số 4 nay là các thửa số 163a, 164, 165, 166, 166a, 166b T1ộc tờ bản

đồ 218-A-1; địa chỉ: Thôn CB, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng) cho cụ T2 quản lý, sử dụng.

Đầu năm 2010, cụ K về sinh sống cùng cụ T2. Tháng 11/2010, cụ T2 chết không để lại di chúc. Đến thời điểm cụ T2 chết, thì cụ K và cụ T2 chỉ còn lại tài sản là 161m² đất trong tổng diện tích 481m² tại thửa số 166, tờ bản đồ số 218-(A-1), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCN) số AI 624248 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện A cấp ngày 31/5/2007 đứng tên cụ T2 và cụ K. Cụ K, cụ T2 sử dụng diện tích đất nêu trên ổn định, không tranh chấp với ai.

Nay cụ T2 chết nên nguyên đơn Kh2 kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ T2 là một 1/2 của 161m² đất (hiện trạng là 170,1m²), tại thửa đất số 166, tờ bản đồ số 218-(A-1), địa chỉ: Thôn CB, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn đề nghị được nhận bằng tiền. Nguyên đơn không đồng ý với các yêu cầu độc lập của ông Kh1 và đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Kh1.

** Người đại diện của bị đơn là bà Ràng trình bày:* Cụ K thống nhất với nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, huyết thống và di sản của cụ T2. Trong thời gian từ năm 1985 đến năm 2010 cụ K không có nhà, cụ T2 đã phân chia tài sản là đất cho các con và chuyển nhượng một phần đất như sau:

Tặng cho con trai là ông Kh và vợ là bà T thửa đất số 163a, tờ bản đồ số 218-A-1 diện tích 375m²; diện tích đất đã được UBND huyện A cấp GCN số AK 634306 ngày 30/11/2007 và thửa số 166a, tờ bản đồ số 218-A-1 diện tích 160m², diện tích đất đã được UBND huyện A GCN số AK 634465 ngày 30/11/2007.

Tặng cho con trai là ông K6 và vợ là bà T1 thửa đất số 166b, tờ bản đồ số 218-A-1, diện tích 160m²; diện tích đất đã được UBND huyện A cấp GCN số AK 634466 ngày 30/11/2007.

Chuyển nhượng cho anh V và chị M thửa đất số 165, tờ bản đồ số 218-A-1 diện tích 241m²; diện tích đất đã được UBND huyện A cấp GCN số AI 624267 ngày 13/7/2007.

Năm 2009, ông Kh1 về đòi đất nên cụ T2 đã cho ông Kh1 113m² đất trong tổng diện tích đất của 02 thửa đất số 320 và 374a. Sau đó ông Kh1 đã bán cho anh Bùi Đình Thăng diện tích đất mà cụ T2 đã cho ông Kh1 và anh Thăng cũng đã được cấp GCN. Sau Kh3 cụ T2 phân chia đất cho các con và chuyển nhượng thì diện tích đất của cụ K và cụ T2 chỉ còn lại là 161m² tại thửa 166, tờ bản đồ số 218-A-I; địa chỉ: Thôn CB, xã Q, huyện A, Hải Phòng.

Kh3 cụ K trở về quê ở cùng với cụ T2 thì cụ T2 đã thông báo về việc cụ T2 đã phân chia đất cho các con, bán một phần đất cho anh V và chỉ còn lại diện tích đất 161m². Cụ K đồng ý với quyết định của cụ T2. Sau Kh3 cụ T2 chết, cụ K vẫn quản lý, sử dụng 161m² đất còn lại tại thửa 166, tờ bản đồ số 218-A-I đến nay. Cụ K đồng

ý với yêu cầu Kh2 kiện của nguyên đơn và đề nghị được nhận bằng hiện vật vì hiện nay cụ K không còn nơi nào khác để ở. Cụ K không đồng ý với yêu cầu độc lập của ông Kh1.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Kh3, ông Kh, bà T, ông K6, bà T1, bà Kh2 và bà Kh4 thống nhất trình bày:* Đồng ý với yêu cầu Kh2 kiện của nguyên đơn và đề nghị được nhận phần thừa kế của mình bằng tiền và không đồng ý với các yêu cầu độc lập của ông Kh1 vì 02 thửa đất số 320 và 374a, tờ bản đồ số 4 cũ (hiện nay là thửa số 163+164 + 165+166, tờ bản đồ 218-A-1) là tài sản chung của cụ K và cụ T2. Do đó cụ K và cụ T2 là chủ sử dụng tài sản này nên có quyền quyết định. Việc cụ T2 phân chia đất cho các con và chuyển nhượng một phần đất đã được 02 cụ nhất trí, đồng ý Kh3 cả hai cụ còn sống. Do vậy, ông Kh1 không có quyền yêu cầu huỷ 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho các chủ sử dụng và chia lại đất.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Kh5 trình bày:* Ông Kh5 đề nghị Toà án giải quyết yêu cầu Kh2 kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của ông Kh1 theo quy định của pháp luật. Đối với phần thừa kế ông Kh5 được hưởng từ cụ T2 thì ông Kh5 nhường lại cho cụ K. Vì điều kiện ở xa nên ông Kh5 xin vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông V và bà M thống nhất trình bày:* Diện tích đất 241m² tại thửa đất số 165, tờ bản đồ số 218-A-1; địa chỉ: Thôn CB, xã Q, huyện A, Hải Phòng do ông V và bà M nhận chuyển nhượng của cụ T2 năm 2002. Các thủ tục về chuyển nhượng quyền sử dụng đất hai bên đã thực hiện đầy đủ, công khai, mọi người đều biết. Thửa đất đã được UBND huyện A cấp GCN số AI 624267 ngày 13/7/2007 mang tên ông V và bà M. Từ Kh3 nhận chuyển nhượng đến nay ông bà sinh sống ổn định, không tranh chấp với ai. Việc ông Kh1 yêu cầu Toà án huỷ 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho các chủ sử dụng là không có căn cứ nên ông V và bà M không đồng ý.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Kh1(có yêu cầu độc lập) trình bày:* Ông không đồng ý với yêu cầu Kh2 kiện của nguyên đơn và yêu cầu Tòa án tuyên huỷ 04 GCN: Số AK 634306, ngày 30/11/2007 đối với thửa đất số 163a đứng tên ông Kh và bà T; số AK 634465, ngày 30/11/2007 đối với thửa đất số 166a đứng tên ông Kh và bà T; số AI 624267, sổ vào sổ HO 883/AL ngày 13/7/2007 đối với thửa đất số 165 đứng tên ông V và bà M và số AK 634466, ngày 30 /11/2007 đối với thửa đất số 166b đứng tên ông K6 và bà T1 vì việc cụ T2 phân chia đất cho các con và chuyển nhượng một phần đất Kh3 cụ K không có mặt ở nhà là không đúng quy định của pháp luật. Ông Kh1 yêu cầu Tòa án phân chia diện tích 991m² đất T1ộc 04 thửa đất số 163a, 165, 166a, 166b, tờ bản đồ 218-A-1, địa chỉ: CB, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng cho các hàng thừa kế thứ nhất theo quy định của pháp luật; chia diện tích 161m² đất tại thửa đất số 166, tờ bản đồ 218-A-1, địa chỉ: Thôn CB, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng cho cụ K và ông Kh1 mỗi người một nửa. Vì cụ T2

đã cho ông Kh1 diện tích đất này nhưng nay cụ K đòi lại nên ông Khang trả lại cho cụ K $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện A: Không có ý kiến, quan điểm về các yêu cầu của đương sự.*

** Theo xác minh tại UBND xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng và các GCNQSDĐ thể hiện: Tại sổ Mục kê và bản đồ giải thửa năm 1986, cụ K và cụ T2 đứng tên chủ sử dụng 02 thửa đất là thửa số 320 và thửa số 347A, cùng tờ bản đồ số 04. Tại sổ Mục kê và bản đồ giải thửa năm 1997, thửa đất số 320 chia làm 02 thửa đất là thửa số 164 (đứng tên ông Kh) và số 165 (đứng tên là ông K6), thửa đất số 347A là thửa số 166 (đứng tên ông Kh và ông K6).*

Ngày 31/5/2007, Thửa đất số 166, tờ bản đồ 218-(A-1) được cấp GCN đứng tên chủ sử dụng đất là cụ T2, cụ K. Ngày 30/11/2007, Thửa đất số 166 được tách ra 03 thửa là thửa số 166 vẫn đứng tên cụ K, cụ T2; thửa số 166A đứng tên ông Kh, bà Thùy và thửa 166B đứng tên ông K6, bà T1.

Ngày 13/7/2007, Thửa đất số 165, tờ bản đồ số 218-(A-1) được cấp GCN đứng tên chủ sử dụng đất là ông V, bà M;

Ngày 30/11/2007, một phần thửa đất số 163 và một phần thửa đất số 164 được cấp GCN đứng tên chủ sử dụng ông Kh và bà Thùy, ghi số thửa là 163A, tờ bản đồ số 218(A-1).

Ngày 09/11/2018, phần còn lại của thửa đất số 164 được cấp GCN đứng tên ông Thăng và bà Liễu, ghi số thửa là 163, tờ bản đồ số 218A-1.

- Tại Bản án số 16/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 và Quyết định sửa chữa bổ sung số 34/2024/QĐ-SCBSBA ngày 09/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng căn cứ khoản khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 5, Điều 147, Điều 157, Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ các điều 190, 194, 213, 218, 609, 611, 612, 613, 614, 620, 623, 649, 650, điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 651, Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ Điều 27, 28, 37 Luật Đất đai 2024; Căn cứ Điều 33, 35, 66 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức T1, miễn, giảm, T1 nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Chấp nhận yêu cầu Kh2 kiện của nguyên đơn Bà Bùi Thị H về việc chia di sản của cụ Trần Thị T2 là 80,5m² tại thửa đất số 166, tờ bản đồ số 218-(A-1), địa chỉ: Thôn CB, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng cho 09 đồng thừa kế gồm cụ Bùi Đình K, bà Bùi Thị H, Bùi Đình Kh1, Bùi Thị Kh3, Bùi Đình Kh, Bùi Đình K6, Bùi Thị Kh2, Bùi Thị Kh4, Bùi Đình Kh5, mỗi người một phần ngang bằng nhau. Cụ thể:

Giao cho cụ Bùi Đình K quản lý, sử dụng 80,5m² đất trong tổng diện tích đất 161m² tại thửa đất số 166, tờ bản đồ số 218-(A-1), địa chỉ: Thôn CB, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà số AI 624248 do UBND huyện A, thành phố Hải Phòng cấp ngày 31/5/2017 cho bà Trần Thị T2 và ông Bùi Đình K. Cụ Bùi Đình K có quyền làm thủ tục thay đổi tên chủ sử dụng diện tích đất nêu trên theo quyết định của bản án (Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Cụ K có trách nhiệm thanh toán cho các ông, bà Bùi Thị H, Bùi Đình Kh1, Bùi Thị Kh3, Bùi Đình Kh, Bùi Đình K6, Bùi Thị Kh2, Bùi Thị Kh4 mỗi người một suất thừa kế trị giá bằng tiền là 16.815.000đ.

K từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thanh toán thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Bùi Đình Kh1 về việc yêu cầu hủy 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phân chia diện tích 991m² T1ộc các thửa đất số 163a, 165, 166a, 166b T1ộc tờ bản đồ 218-A-1, địa chỉ: CB, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng cho các hàng thừa kế thứ nhất theo quy định của pháp luật và chia phần diện tích 161m² T1ộc thửa đất số 166, tờ bản đồ 218-A-1, địa chỉ: Thôn CB, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng cho cụ K và ông Kh1 mỗi người một nửa.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 08/10/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Đình Kh1 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm đề xét xử lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu Kh2 kiện và đề nghị Tòa án không chấp nhận các yêu cầu của ông Kh1, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Khoảng năm 1990, ông Kh mua thêm một phần diện tích đất của cụ Vươn, vị trí phía sau thửa đất của cụ K, cụ T2 và đất của ông Thăng. Hiện nay, phần diện tích đất ông Kh mua của cụ Vươn và phần đất của cụ T2 tặng cho ông Kh đã được cấp chung vào một GCNQSDĐ đứng tên ông Kh và bà Thùy năm 2007. Ông Kh1 đã tự ý bán 02 phần đất của cụ K và cụ T2 cho ông Thăng. Sau này, ông Kh và ông K6 đã phải chuộc lại một phần đất của cụ K, cụ T2 mà ông Kh1 đã bán cho ông Thăng. Ông Kh1 không có công chăm sóc, phục dưỡng cụ T2, ngược lại còn đánh cụ T2 phải đi bệnh viện.

+ Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Kh, ông K6, bà Kh4, bà Kh2 và bà Kh3) thống nhất trình bày: Đồng ý các nội dung mà nguyên đơn đã trình bày và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông Kh1. Người đại diện của cụ K đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về việc buộc cụ K phải chịu

án phí đối với phần thừa kế mà ông Kh5 được hưởng nhường lại cho cụ K. Ông Kh đồng ý với việc có một phần góc nhà của cụ K xây trên phần đất đã được cấp GCN đứng tên vợ chồng ông Kh.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông V và bà M) thống nhất trình bày: Ông V và bà M nhận chuyển nhượng thửa đất của cụ T2 hợp pháp nên đã được cấp có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ, sau Kh3 nhận chuyển nhượng của cụ T2 gia đình ông V đã ăn ở ổn định không có tranh chấp. Việc cụ T2 chuyển nhượng cho ông V các con của cụ T2 đều biết và không ai có ý kiến. Ông V và bà M đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông Kh1.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Kh1) trình bày: Kh3 cụ T2 còn sống thì ông Kh1 đã chăm sóc cụ T2 và cụ T2 đã tặng cho ông Kh1 đất, việc tặng cho có lập thành văn bản. Tuy nhiên, Văn bản cụ T2 tặng cho ông Kh1 đất chỉ có bản photo, nhưng có chữ ký tươi của ông K6. Ông Kh1 đề nghị Tòa án chấp nhận các yêu cầu của ông Kh1.

+ Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm: Từ Kh3 thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước Kh3 tuyên án, Thẩm phán, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Kh1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau Kh3 nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Xét việc kháng cáo: Ngày 24/9/2024, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án. Đến ngày 08/10/2024, đương sự gửi đơn kháng cáo. Căn cứ Điều 273 và Điều 274 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn kháng cáo là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Xét thời hiệu Kh2 kiện: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Kh1) Kh2 kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ T2 (chết năm 2010) là bất động sản. Căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự thì thời hiệu Kh2 kiện chia di sản thừa kế (bất động sản) là 30 năm K từ ngày cụ T2 chết nên đến thời điểm các đương sự nộp đơn Kh2 kiện vẫn còn thời hiệu Kh2 kiện theo quy định của pháp luật.

[3]. Xét sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn là cụ K vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Thùy, bà T1, ông Kh5 và UBND huyện A) vắng mặt nhiều lần mặc dù đã được

Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ khoản 1, 2 Điều 228 và Điều 296 của Bộ luật Tố tụng, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

- Về nội dung:

[4]. Xét về tài sản thừa kế:

[4.1]. Cụ Bùi Đình K, cụ Trần Thị T2 là vợ chồng và có 02 thửa đất số 320 và 374a T1ộc tờ bản đồ số 4, nay là các thửa số 163a, 164(163), 165, 166, 166a, 166b T1ộc tờ bản đồ 218-A-1; địa chỉ: Thôn CB, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng. Nguồn gốc 02 thửa đất số 320 và 374a do cụ Bùi Đình Vô, cụ Vũ Thị Mịch (là bố mẹ đẻ cụ Bùi Đình K) để lại cho cụ K và cụ T2. Các tình tiết này các đương sự cùng thừa nhận và phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.2]. Trong thời gian cụ K không có ở nhà (từ năm 1985 đến năm 2010), cụ T2 đã chia phần lớn 02 thửa đất số 320 và 374a cho 03 người con trai là ông Kh1, ông Kh, ông K6 và chuyển nhượng một phần đất cho ông V, bà M. Phần diện tích đất cụ T2 tặng cho ông Kh1, ông Kh1 đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Thăng, bà Liễu. Việc cụ T2 tặng cho các con đất và chuyển nhượng đất đã được lập thành hợp đồng và các con, người nhận chuyển nhượng đã được cấp GCN năm 2007. Vợ chồng ông Kh, vợ chồng ông K6 và vợ chồng ông V đã xây nhà, sinh sống ổn định từ đó cho đến nay. Tại thời điểm cụ T2 phân chia đất cho các con và chuyển nhượng đất cho ông V vắng mặt cụ K. Nhưng đến năm 2010 Kh3 cụ K trở về thì cụ T2 có thông báo cho cụ K sự việc trên và cụ K cũng đồng ý, đến nay cụ K vẫn đồng ý và không phản đối quyết định này của cụ T2. Do vậy, những phần diện tích đất đã tặng cho các con và chuyển nhượng đất không còn là tài sản của cụ K và cụ T2. Đối với phần diện tích đất còn lại sau Kh3 phân chia và chuyển nhượng là 161m² tại thửa đất số 166, tờ bản đồ 218-(A-1) theo GCN số AI 624248 do UBND huyện A cấp ngày 31/5/2007 đứng tên người sử dụng đất là cụ K và cụ T2 chưa có sự định đoạt của cụ T2 và cụ K nên tài sản này vẫn là tài sản chung của cụ T2 và cụ K. Ông Kh1 cho rằng thửa đất số 166, cụ T2 đã cho ông Kh1 nhưng không có tài liệu chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận để chia ½ diện tích đất theo yêu cầu của ông Kh1. Nên Kh3 cụ T2 chết thì một nửa thửa đất số 166 là di sản của cụ T2 theo quy định tại Điều 612 của Bộ luật Dân sự. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ T2 là ½ diện tích 161m² đất tại thửa số 166, tờ bản đồ 218-(A-1) là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5]. Xét về người thừa kế của cụ T2: Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của các đương sự thể hiện cụ T2 có chồng là ông K và 08 người con là bà Bùi Thị H, ông Bùi Đình Kh1, bà Bùi Thị Kh3, ông Bùi Đình Kh, ông Bùi Đình K6, bà Bùi Thị Kh2, bà Bùi Thị Kh4 và ông Bùi Đình Kh5. Cụ T2 không có con nuôi, con riêng, không còn bố mẹ nên 09 người trên sẽ là người T1ộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T2 theo quy định điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự.

[6] Chia di sản thừa kế T2: Do cụ T2 chết không để lại di chúc nên di sản của cụ T2 sẽ được chia theo quy định của pháp luật. Di sản của cụ T2 là 161m² đất: 2 = 80,5m². Di sản của cụ T2 (80,5m²) được chia thành 09 phần cho 09 người thừa kế của cụ T2 là ông K và 08 người con, mỗi người thừa kế được hưởng là 8,944m² (80,5m²: 9 = 8,944m²). Giá trị thành tiền là 8,944m² x 1.880.000đ/1m² = 16.814.720đ làm tròn số là 16.815.000đ. Ông Kh5 tự nguyện nhường phần thừa kế của mình cho cụ K nên cụ K sẽ được nhận 02 suất thừa kế là 8,944m² x 2 = 17,888m². Do cụ K đã xây nhà trên đất, đang sinh sống trên đất và được hưởng phần nhiều diện tích đất nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định cụ K được nhận bằng đất và phải thanh toán bằng tiền cho các người thừa kế khác là phù hợp với hiện trạng và đúng quy định của pháp luật.

[7] Từ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Kh1 nên giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

[8] Về án phí: Yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, người kháng cáo là người cao tuổi có đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 190, 194, 213, 218, 609, 611, 612, 613, 614, 620, 623, 649, 650, điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 651, Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 27, 28, 37 Luật Đất đai;

Căn cứ Điều 33, 35, 66 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T1, miễn, giảm, T1, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Bác kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Bùi Đình Kh1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu Kh2 kiện của bà Bùi Thị H về việc chia di sản của cụ Trần Thị T2 là 80,5m² tại thửa đất số 166, tờ bản đồ số 218-(A-1), địa chỉ: Thôn CB, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng cho 09 đồng thừa kế gồm: Cụ Bùi Đình K, bà Bùi Thị H, ông Bùi Đình Kh1, bà Bùi Thị Kh3, ông Bùi Đình Kh, ông Bùi Đình K6, bà Bùi Thị Kh2, bà Bùi Thị Kh4 và ông Bùi Đình Kh5, mỗi người một phần ngang bằng nhau. Cụ thể:

- Giao cho cụ Bùi Đình K quản lý, sử dụng 80,5m² đất trong tổng diện tích đất 161m² tại thửa đất số 166, tờ bản đồ số 218-(A-1), địa chỉ: Thôn CB, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà số AI 624248 do UBND huyện A, thành phố Hải Phòng cấp ngày 31/5/2017 cho bà Trần Thị T2 và ông Bùi Đình K. Cụ Bùi Đình K có quyền làm thủ tục thay đổi tên chủ sử dụng diện tích đất nêu trên theo quyết định của bản án.

(Có sơ đồ thừa đất kèm theo).

- Cụ K có trách nhiệm thanh toán cho các ông, bà Bùi Thị H, Bùi Đình Kh1, Bùi Thị Kh3, Bùi Đình Kh, Bùi Đình K6, Bùi Thị Kh2, Bùi Thị Kh4 mỗi người một suất thừa kế trị giá bằng tiền là 16.815.000đ (*mười sáu triệu, tám trăm mười lăm nghìn đồng*).

K từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thanh toán thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Bùi Đình Kh1 về việc yêu cầu huỷ 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu phân chia diện tích 991m² T1ộc các thửa đất số 163a, 165, 166a, 166b T1ộc tờ bản đồ 218-A-1, địa chỉ: CB, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng cho các hàng thừa kế thứ nhất theo quy định của pháp luật và chia phần diện tích 161m² T1ộc thửa đất số 166, tờ bản đồ 218-A-1, địa chỉ: Thôn CB, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng cho cụ K và ông Kh1 mỗi người một nửa.

4. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Cụ Bùi Đình K, các ông bà Bùi Thị H, Bùi Đình Kh1, Bùi Thị Kh3, Bùi Đình Kh được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Ông Bùi Đình Kh1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập.

- Ông Bùi Đình K6, bà Bùi Thị Kh2 và bà Bùi Thị Kh4 mỗi người phải chịu 840.000đ (*tám trăm bốn mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Cụ Bùi Đình K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với suất thừa kế mà ông Kh5 nhường cho cụ K được hưởng là 840.000đ (*tám trăm bốn mươi nghìn đồng*).

4.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Bùi Đình Kh1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật K từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả T1ận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hànhán dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thanh Bình